hinelearn

HSK 1 · TỪ VỰNG · VỞ LUYỆN VIẾT

150 từ, *viết bằng tay*

Chặng 1 · Người quanh Hine — Chặng 2 · Ngày và giờ

cíhuì liànxíběn
词汇 练习本

Mỗi từ một hàng: chữ, pinyin, nghĩa, âm Hán Việt, rồi một dòng 田字格 để tô chữ mờ và tự viết. Đề HSK 1 không thi viết — viết ở đây để nhớ mặt chữ.

9	150	248	2/4
bài trong sổ	từ trong sổ	từ học trong bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Nghe từng từ trên web, nhại theo hai lần.
2. Thứ tự nét xem trên web, rồi tô chữ mờ.
3. Che mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.
4. Cuối chặng làm trang ôn, lật ngược dò đáp án.

Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Tôi, bạn, mọi người
- ☐ **Bài 2** Tên, nước, bạn bè
- ☐ **Bài 3** Số đếm
- ☐ **Bài 4** Tiền và mua bán
- ☐ **Bài 5** Gia đình
- ☐ **Ôn 1** Phiếu thông tin
- ☐ **Bài 6** Ngày, tháng, thứ
- ☐ **Bài 7** Giờ
- ☐ **Bài 8** Một cái, hai cuốn
- ☐ **Bài 9** Một ngày của tôi
- ☐ **Ôn 2** Lịch tuần của Hine

Quét để học trên điện thoại

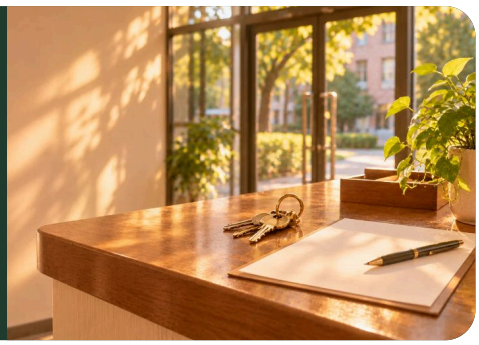
Mở khoá Từ vựng HSK 1: nghe phát âm từng từ.

hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1

I TRƯỚC KHI VIẾT

Mỗi ngày một bài, *mười lăm phút*

In bài nào lấy bài đấy · bút chì mềm · viết xong đánh dấu vào mục lục



1. Nghe trước
Mở bài trên web, bấm nghe từng từ, nhại theo hai lần.

2. Tô chữ mờ
Viết chậm, thứ tự nét xem trên web. Ô mờ chỉ để làm quen tay.

3. Viết ô trống
Che chữ mẫu, nhìn pinyin và nghĩa mà viết.

4. Tự kiểm tra
Cuối chặng có trang ôn: nối nghĩa, thêm dấu thanh, đoán chữ.

MỤC LỤC · CHẶNG 1 Người quanh Hine

1	**Tôi, bạn, mọi người** 24 từ · CN 29/8/2027	dàjiā 大家	trang 3	☐
2	**Tên, nước, bạn bè** 17 từ · T2 30/8	míngzi 名字	trang 7	☐
3	**Số đếm** 18 từ · T3 31/8	yī èr sān 一二三	trang 10	☐
4	**Tiền và mua bán** 17 từ · T6 3/9	qián 钱	trang 13	☐
5	**Gia đình** 16 từ · CN 5/9	jiā 家	trang 16	☐
Ôn	**Phiếu thông tin** ôn cả chặng		trang 19	☐

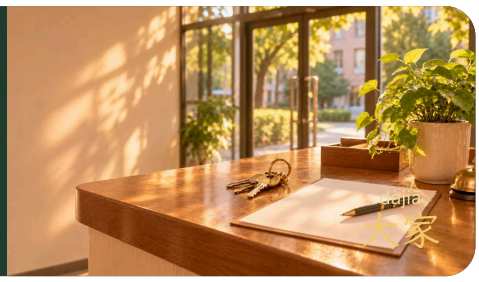
MỤC LỤC · CHẶNG 2 Ngày và giờ

6	**Ngày, tháng, thứ** 15 từ · T2 6/9	jīntiān 今天	trang 20	☐
7	**Giờ** 14 từ · T3 7/9	diǎn 点	trang 22	☐
8	**Một cái, hai cuốn** 13 từ · T4 8/9	běn 本	trang 24	☐
9	**Một ngày của tôi** 16 từ · T5 9/9	qǐchuáng 起床	trang 26	☐
Ôn	**Lịch tuần của Hine** ôn cả chặng		trang 29	☐

1 BÀI 1 · 24 TỪ · TRANG 1/4

Tôi, bạn, mọi người

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/toi-ban-moi-nguoi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

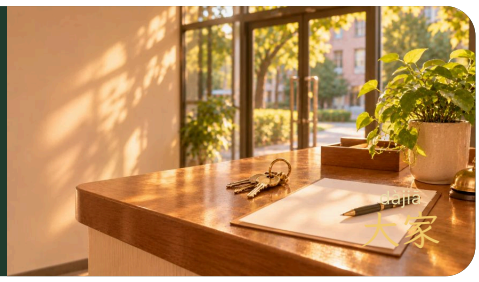
Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. wǒ — 我 — tôi, mình — Hán Việt · ngã
2. nǐ — 你 — bạn, anh, chị (người ngang hàng) — Hán Việt · nhĩ
3. nín — 您 — ông, bà, cô, chú (kính trọng, nói với người lớn hơn)
4. tā — 他 — anh ấy, ông ấy — Hán Việt · tha
5. tā — 她 — cô ấy, chị ấy — Hán Việt · tha
6. tā — 它 — nó (đồ vật, con vật) — Hán Việt · tha

1 BÀI 1 · 24 TỪ · TRANG 2/4

Tôi, bạn, mọi người

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/toi-ban-moi-nguoi



7
men
们
hậu tố chỉ số nhiều, gắn sau từ chỉ người
Hán Việt · môn

8
wǒmen
我们
chúng tôi, chúng ta
Hán Việt · ngã môn

9
nǐmen
你们
các bạn
Hán Việt · nhĩ môn

10
tāmen
他们
họ (có nam, hoặc cả nam lẫn nữ)
Hán Việt · tha môn

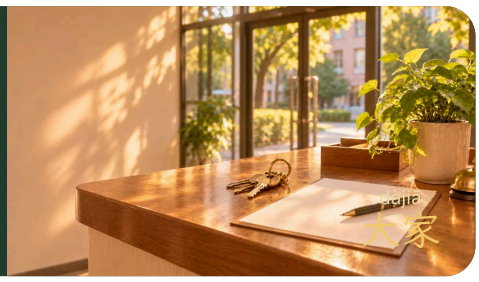
11
tāmen
她们
họ (toàn nữ)
Hán Việt · tha môn

12
tāmen
它们
chúng nó (đồ vật, con vật)
Hán Việt · tha môn

1 BÀI 1 · 24 TỪ · TRANG 3/4

Tôi, bạn, mọi người

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/toi-ban-moi-nguoi



13 dàjiā
大家
mọi người
Hán Việt · đại gia

14 rén
人
người
Hán Việt · nhân

15 jiàn
见
gặp, thấy
Hán Việt · kiến

16 nǐhǎo
你好
xin chào
Hán Việt · nhĩ hảo

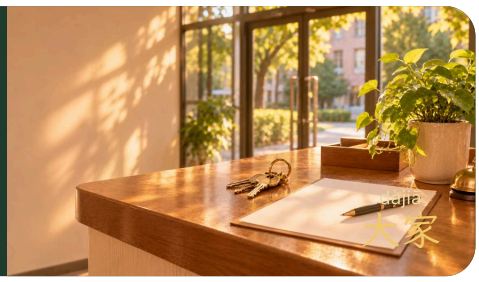
17 xièxie
谢谢
cảm ơn
Hán Việt · tạ tạ

18 búkèqi
不客气
không có gì (đáp lời cảm ơn)
Hán Việt · bất khách khí

1 BÀI 1 · 24 TỪ · TRANG 4/4

Tôi, bạn, mọi người

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/toi-ban-moi-nguoi



19 duìbuqǐ
对不起
xin lỗi
Hán Việt · đối bất khởi

20 méiguānxi
没关系
không sao (đáp lời xin lỗi)
Hán Việt · một quan hệ

21 méishì
没事
không sao; không có việc gì
Hán Việt · một sự

22 zàijiàn
再见
tạm biệt, hẹn gặp lại
Hán Việt · tái kiến

23 qǐngwèn
请问
xin hỏi, cho hỏi
Hán Việt · thỉnh vấn

24 wèi
喂
a lô (khi nghe điện thoại); này (gọi ai đó)

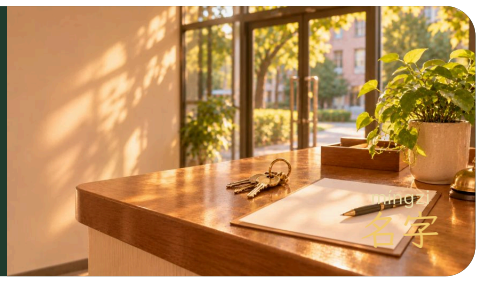
★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Nǐ hǎo
你好！
Xin chào!

2 BÀI 2 · 17 TỪ · TRANG 1/3

Tên, nước, bạn bè

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/ten-nuoc-ban-be



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 míngzi
名字
tên
Hán Việt · danh tự

2 jiào
叫
tên là; gọi
Hán Việt · khiếu

3 guó
国
nước, quốc gia
Hán Việt · quốc

4 Zhōngguó
中国
Trung Quốc
Hán Việt · Trung Quốc

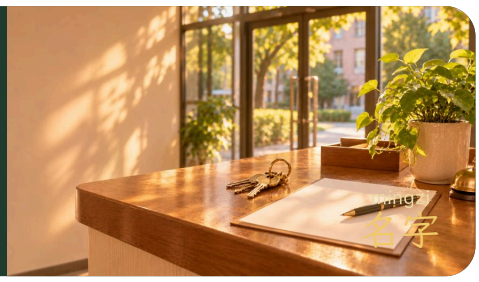
5 Hànyǔ
汉语
tiếng Trung, tiếng Hán
Hán Việt · Hán ngữ

6 Zhōngwén
中文
tiếng Trung (cả nói và viết)
Hán Việt · Trung văn

2 BÀI 2 · 17 TỪ · TRANG 2/3

Tên, nước, bạn bè

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/ten-nuoc-ban-be



7 Hànzì
汉字
chữ Hán
Hán Việt · Hán tự

8 nán
男
nam, con trai
Hán Việt · nam

9 nǚ
女
nữ, con gái
Hán Việt · nữ

10 xiānsheng
先生
ông, ngài (gọi đàn ông cho lịch sự); chồng
Hán Việt · tiên sinh

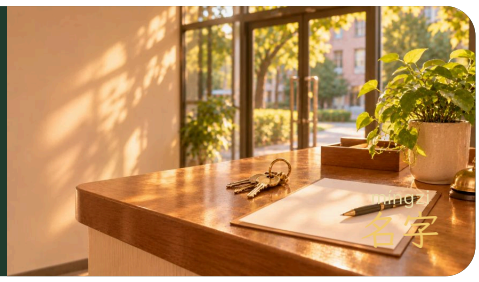
11 nǚshì
女士
bà, cô (gọi phụ nữ cho lịch sự)
Hán Việt · nữ sĩ

12 péngyou
朋友
bạn, bạn bè
Hán Việt · bằng hữu

2 BÀI 2 · 17 TỪ · TRANG 3/3

Tên, nước, bạn bè

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/ten-nuoc-ban-be



13 nánpéngyou
男朋友
bạn trai (người yêu)
Hán Việt · nam bằng hữu

14 nǚpéngyou
女朋友
bạn gái (người yêu)
Hán Việt · nữ bằng hữu

15 tóngxué
同学
bạn học
Hán Việt · đồng học

16 rènshi
认识
quen, biết (người, chữ)
Hán Việt · nhận thức

17 gāoxìng
高兴
vui, mừng
Hán Việt · cao hứng

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

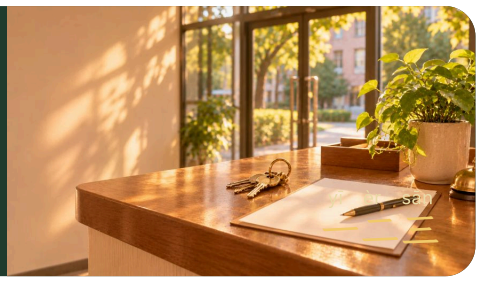
Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮。

Mình tên là Hine.

3 BÀI 3 · 18 TỪ · TRANG 1/3

Số đếm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/so-dem



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 líng
零
số không
Hán Việt · linh

2 yī
一
một
Hán Việt · nhất

3 èr
二
hai
Hán Việt · nhị

4 sān
三
ba
Hán Việt · tam

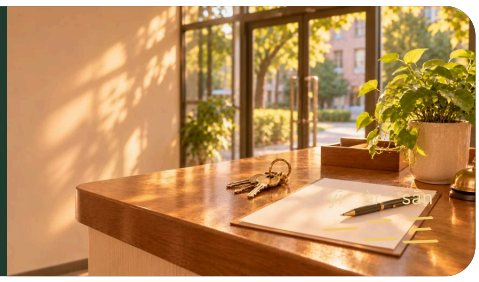
5 sì
四
bốn
Hán Việt · tứ

6 wǔ
五
năm
Hán Việt · ngũ

3 BÀI 3 · 18 TỪ · TRANG 2/3

Số đếm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/so-dem



7 liù 六 sáu
Hán Việt · lục

8 qī 七 bảy
Hán Việt · thất

9 bā 八 tám
Hán Việt · bát

10 jiǔ 九 chín
Hán Việt · cửu

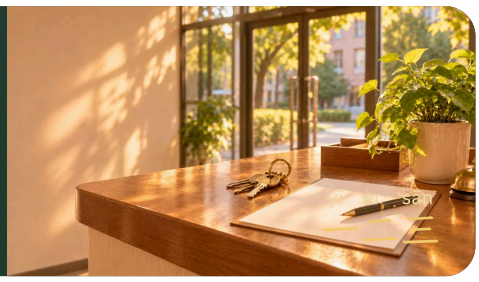
11 shí 十 mười
Hán Việt · thập

12 liǎng 两 hai (dùng trước lượng từ)
Hán Việt · lưỡng

3 BÀI 3 · 18 TỪ · TRANG 3/3

Số đếm

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/so-dem



13 bǎi
百
trăm
Hán Việt · bách

14 qiān
千
nghìn
Hán Việt · thiên

15 bàn
半
nửa, rưỡi
Hán Việt · bán

16 yíbàn
一半
một nửa
Hán Việt · nhất bán

17 dì
第
thứ (đặt trước số: 第一 dì yī = thứ nhất)
Hán Việt · đệ

18 suì
岁
tuổi
Hán Việt · tuế

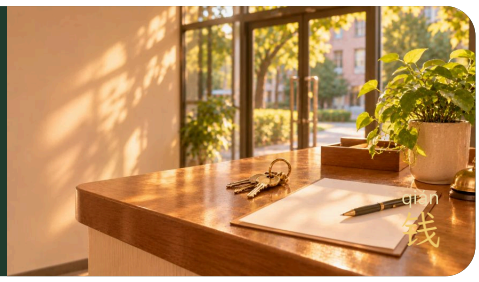
★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ èrshí suì
我 二十 岁。
Mình 20 tuổi.

4 BÀI 4 · 17 TỪ · TRANG 1/3

Tiền và mua bán

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/tien-mua-ban



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 qián
钱
tiền
Hán Việt · tiền

2 kuài
块
đồng (nhân dân tệ, khi nói)
Hán Việt · khối

3 yuán
元
đồng (nhân dân tệ, khi viết)
Hán Việt · nguyên

4 máo
毛
hào, 1/10 đồng (khi nói) · biết thêm, ngoài 300 từ
Hán Việt · mao

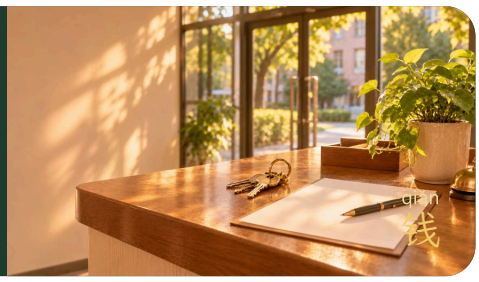
5 jiǎo
角
hào, 1/10 đồng (khi viết) · biết thêm, ngoài 300 từ
Hán Việt · giác

6 mǎi
买
mua
Hán Việt · mãi

4 BÀI 4 · 17 TỪ · TRANG 2/3

Tiền và mua bán

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/tien-mua-ban



7 mài
卖
bán
Hán Việt · mại

8 guì
贵
đắt
Hán Việt · quý

9 piányi
便宜
rẻ
Hán Việt · tiện nghi

10 diàn
店
tiệm, cửa hàng
Hán Việt · điếm

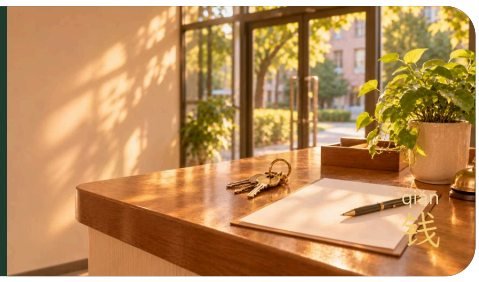
11 shāngdiàn
商店
cửa hàng
Hán Việt · thương điếm

12 chāoshì
超市
siêu thị
Hán Việt · siêu thị

4 BÀI 4 · 17 TỪ · TRANG 3/3

Tiền và mua bán

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/tien-mua-ban



13 shūdiàn
书店
hiệu sách
Hán Việt · thư điếm

14 dà
大
to, lớn
Hán Việt · đại

15 xiǎo
小
nhỏ, bé
Hán Việt · tiểu

16 duō
多
nhiều
Hán Việt · đa

17 shǎo
少
ít
Hán Việt · thiểu

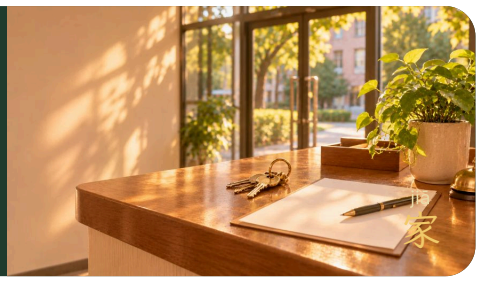
★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Zhège hěn piányi
这个很便宜。
Cái này rẻ.

5 BÀI 5 · 16 TỪ · TRANG 1/3

Gia đình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/gia-dinh



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 bàba
爸爸
bố
Hán Việt · ba ba

2 māma
妈妈
mẹ
Hán Việt · ma ma

3 gēge
哥哥
anh trai
Hán Việt · ca ca

4 jiějie
姐姐
chị gái
Hán Việt · thư thư (quen gọi: tỷ tỷ)

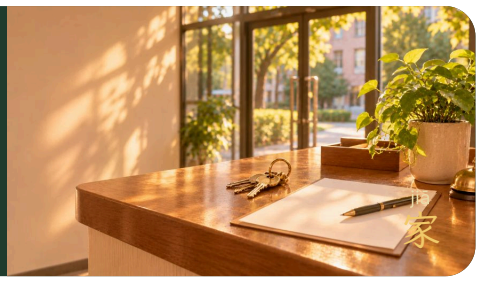
5 dìdi
弟弟
em trai
Hán Việt · đệ đệ

6 mèimei
妹妹
em gái
Hán Việt · muội muội

5 BÀI 5 · 16 TỪ · TRANG 2/3

Gia đình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/gia-dinh



7 érzi
儿子
con trai
Hán Việt · nhi tử

8 nǚ'ér
女儿
con gái
Hán Việt · nữ nhi

9 háizi
孩子
trẻ con; con cái
Hán Việt · hài tử

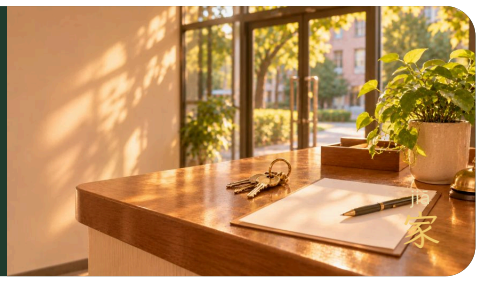
10 jiā
家
nhà, gia đình; lượng từ đếm cửa hàng, công ty
Hán Việt · gia

11 jiārén
家人
người nhà
Hán Việt · gia nhân

5 BÀI 5 · 16 TỪ · TRANG 3/3

Gia đình

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/gia-dinh



12 kǒu
口
miệng; lượng từ đếm người trong nhà
Hán Việt · khẩu

13 xiǎopéngyǒu
小朋友
bạn nhỏ (gọi trẻ em)
Hán Việt · tiểu bằng hữu

14 ài
爱
yêu, thương
Hán Việt · ái

15 gǒu
狗
con chó
Hán Việt · cẩu

16 māo
猫
con mèo
Hán Việt · miêu

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

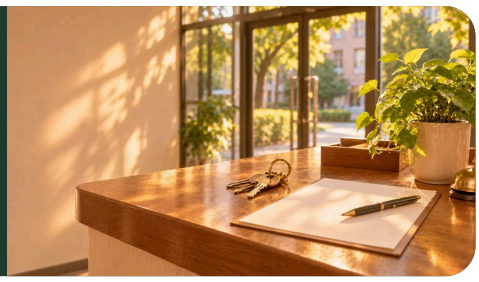
Zhè shì wǒ bàba
这 是 我 爸爸。

Đây là bố mình.

ÔN ÔN 1

Phiếu thông tin

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

我	A nam, con trai
不客气	B không có gì (đáp lời cảm ơn)
男	C tôi, mình
六	D bố
元	E đồng (nhân dân tệ, khi viết)
爸爸	F sáu

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

你	ni
没事	meishi
同学	tongxue
一半	yiban
多	duo

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

ngã môn
chúng tôi, chúng ta

một quan hệ
không sao (đáp lời xin lỗi)

nam bằng hữu
bạn trai (người yêu)

ca ca
anh trai

ĐÁP ÁN 我 C · 不客气 B · 男 A · 六 F · 元 E · 爸爸 D — nǐ · méishì · tóngxué · yìbān · duō — 我们 · 没关系 · 男朋友 · 哥

6 BÀI 6 · 15 TỪ · TRANG 1/2

Ngày, tháng, thứ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/ngay-thang-thu



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 nián
年
năm
Hán Việt · niên

2 yuè
月
tháng
Hán Việt · nguyệt

3 rì
日
ngày (khi viết)
Hán Việt · nhật

4 hào
号
ngày (khi nói); số
Hán Việt · hiệu

5 tiān
天
ngày; trời
Hán Việt · thiên

6 jīntiān
今天
hôm nay
Hán Việt · kim thiên

7 míngtiān
明天
ngày mai
Hán Việt · minh thiên

8 zuótiān
昨天
hôm qua
Hán Việt · tạc thiên

6 BÀI 6 · 15 TỪ · TRANG 2/2

Ngày, tháng, thứ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/ngay-thang-thu



9 jīnnián
今年
năm nay
Hán Việt · kim niên

10 míngnián
明年
sang năm
Hán Việt · minh niên

11 qùnián
去年
năm ngoái
Hán Việt · khứ niên

12 xīngqī
星期
tuần; thứ
Hán Việt · tinh kỳ

13 xīngqīrì
星期日
chủ nhật (hay dùng khi viết)
Hán Việt · tinh kỳ nhật

14 xīngqītiān
星期天
chủ nhật (hay dùng khi nói)
Hán Việt · tinh kỳ thiên

15 báitiān
白天
ban ngày
Hán Việt · bạch thiên

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Jīntiān jiǔ yuè liù hào xīngqīyī
今天九月六号，星期一。

Hôm nay ngày 6 tháng 9, thứ Hai.

7 BÀI 7 · 14 TỪ · TRANG 1/2

Giờ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/gio



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 diǎn
点
giờ (trên đồng hồ)
Hán Việt · điểm

2 fēn
分
phút (trên đồng hồ)
Hán Việt · phân

3 xiànzài
现在
bây giờ
Hán Việt · hiện tại

4 fēnzhōng
分钟
phút (khoảng thời gian)
Hán Việt · phân chung

5 xiǎoshí
小时
tiếng đồng hồ
Hán Việt · tiểu thời

6 shíhou
时候
lúc, khi
Hán Việt · thời hậu

7 shíjiān
时间
thời gian
Hán Việt · thời gian

7 BÀI 7 · 14 TỪ · TRANG 2/2

Giờ

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/gio



8 zǎo
早
sớm
Hán Việt · tảo

9 wǎn
晚
muộn
Hán Việt · vãn

10 zǎoshang
早上
sáng sớm
Hán Việt · tảo thượng

11 wǎnshang
晚上
buổi tối
Hán Việt · vãn thượng

12 shàngwǔ
上午
buổi sáng (tới trước 12 giờ)
Hán Việt · thượng ngọ

13 xiàwǔ
下午
buổi chiều
Hán Việt · hạ ngọ

14 zhōngwǔ
中午
buổi trưa
Hán Việt · trung ngọ

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Xiànzài jǐ diǎn
现在 几 点？
Bây giờ mấy giờ?

8 BÀI 8 · 13 TỪ · TRANG 1/2

Một cái, hai cuốn

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/mot-cai-hai-cuon



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1. gè
   个
   cái, người (lượng từ chung nhất)
   Hán Việt · cá

2. běn
   本
   cuốn, quyển (lượng từ đếm sách vở)
   Hán Việt · bản

3. jiàn
   件
   cái, chiếc (lượng từ đếm áo, việc)
   Hán Việt · kiện

4. zhī
   只
   con (lượng từ đếm con vật)
   Hán Việt · chích

5. bēizi
   杯子
   cái cốc, cái ly
   Hán Việt · bôi tử

6. xiē
   些
   vài, một số (lượng từ chỉ số ít không rõ)

7. yìxiē
   一些
   một ít, một vài

8 BÀI 8 · 13 TỪ · TRANG 2/2

Một cái, hai cuốn

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/mot-cai-hai-cuon



8 yìdiǎnr
一点儿
một chút
Hán Việt · nhất điểm nhi

9 dōngxi
东西
đồ, đồ vật
Hán Việt · đông tây

10 shū
书
sách
Hán Việt · thư

11 yīfu
衣服
quần áo
Hán Việt · y phục

12 chuān
穿
mặc (quần áo), đi (giày)
Hán Việt · xuyên

13 xīn
新
mới
Hán Việt · tân

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ mǎi liǎng běn shū。
我 买 两 本 书。

Mình mua hai cuốn sách.

9 BÀI 9 · 16 TỪ · TRANG 1/3

Một ngày của tôi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/mot-ngay-cua-toi



希 *Hine:* chưa chắc thứ tự nét thì mở bài trên web, bấm vào chữ là thấy từng nét chạy. Sổ này chỉ để luyện tay.

Cách viết **Ô đậm** chữ mẫu → **ô mờ** tô theo → **ô trống** tự viết, càng ít nhìn mẫu càng tốt

1 qǐchuáng
起床
thức dậy, ra khỏi giường
Hán Việt · khởi sàng

2 chī
吃
ăn
Hán Việt · ngật

3 hē
喝
uống
Hán Việt · hát

4 shuì
睡
ngủ
Hán Việt · thụy

5 shuìjiào
睡觉
ngủ, đi ngủ
Hán Việt · thụy giác

6 shàngkè
上课
vào học, lên lớp
Hán Việt · thượng khóa

9 BÀI 9 · 16 TỪ · TRANG 2/3

Một ngày của tôi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/mot-ngay-cua-toi



7 xiàkè
下课
tan học
Hán Việt · hạ khóa

8 shàngbān
上班
đi làm
Hán Việt · thượng ban

9 xiàbān
下班
tan làm
Hán Việt · hạ ban

10 shàngxué
上学
đi học
Hán Việt · thượng học

11 gōngzuò
工作
làm việc; công việc
Hán Việt · công tác

9 BÀI 9 · 16 TỪ · TRANG 3/3

Một ngày của tôi

Nghe và xem thứ tự nét: hinelearn.com/chinese/tu-vung-hsk1/mot-ngay-cua-toi



12 gōngsī
公司
công ty
Hán Việt · công ty

13 xiūxi
休息
nghỉ, nghỉ ngơi
Hán Việt · hưu tức

14 zuò
做
làm
Hán Việt · tố

15 zuòfàn
做饭
nấu cơm
Hán Việt · tố phạn

16 máng
忙
bận
Hán Việt · mang

★ CÂU MANG VỀ chép cả câu, mỗi chữ một ô

Wǒ qī diǎn qǐchuáng
我七点起床。

Mình dậy lúc 7 giờ.

ÔN ÔN 2

Lịch tuần của Hine

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



NỐI CHỮ VỚI NGHĨA kẻ một đường

TỰ CHẤM ___ / 15

年	A phút (khoảng thời gian)
明年	B sang năm
分钟	C năm
下午	D đi làm
穿	E mặc (quần áo), đi (giày)
上班	F buổi chiều

THÊM DẤU THANH đọc to rồi ghi dấu

月	yue
星期日	xingqiri
晚	wan
一些	yixie
睡觉	shuijiao

ĐOÁN BẰNG HÁN VIỆT âm Hán Việt → chữ

kim thiên hôm nay	
bạch thiên ban ngày	
thượng ngọ buổi sáng (tới trước 12 giờ)	
thượng khóa vào học, lên lớp	

ĐÁP ÁN 年 C · 明年 B · 分钟 A · 下午 F · 穿 E · 上班 D — yuè · xīngqīrì · wǎn · yìxiē · shuìjiào — 今天 · 白天 · 上午 · 上课